

QUAN ĐIỂM CỦA V.I.LÊNIN VỀ KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ THỰC TIỄN VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

PHÍ THỊ THU TRANG *

Tóm tắt: Lý luận về xuất khẩu tư bản (XKTb) của V.I.Lênin là một trong những di sản lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, đây là tư tưởng cốt lõi về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình đổi mới đất nước, Việt Nam tích cực vận dụng lý luận này vào phát triển kinh tế - xã hội theo đó, cơ chế, chính sách và pháp luật về thu hút đầu tư nước ngoài từng bước được hoàn thiện nhằm tạo môi trường thông thoáng, hấp dẫn để phát triển loại hình kinh tế này. Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng cho thấy những tồn tại, yếu kém cần tiếp tục được hoàn thiện.

Từ khóa: Chủ nghĩa tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; xuất khẩu tư bản; quan điểm của V.I.Lênin; vốn FDI.

1. Quan điểm của V.I.Lênin về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Trong thời kỳ thực hiện “Chính sách kinh tế mới” ở nước Nga (NEP), Lênin đã đề ra các chính sách quan trọng, kể cả tô nhượng để thu hút vốn và công nghệ của các nước phương Tây phục vụ cho công cuộc chấn hưng kinh tế của nước Nga, vốn đã bị kiệt quệ trong đại chiến thế giới thứ nhất và việc thực hiện “Chủ nghĩa cộng sản”. Điều này cho thấy, việc XKTb không chỉ xuất phát từ chủ quan bản thân duy nhất của chủ thể XKTb mà còn xuất phát từ nhu cầu vốn của các chủ thể nhập khẩu tư bản. Điều này lý giải một cách rõ nét đối với nhu cầu về vốn ở các nước trong quá trình tái thiết kinh tế - xã hội sau chiến tranh hoặc các nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (TBCN). V.I.Lênin đã chỉ rõ: “Để chúng ta có thể làm tròn một cách thắng lợi nhiệm vụ của chúng ta, tức là chuyển thắng lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải hiểu những đường lối, thể thức, thủ đoạn và phương sách trung gian cần thiết để chuyển từ những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa

lên chủ nghĩa xã hội”⁽¹⁾. Nhấn mạnh vai trò của chủ nghĩa tư bản (CNTb) như là phương tiện để phát triển lực lượng sản xuất, V.I.Lênin đã khẳng định: “Chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mất xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng cường lực lượng sản xuất lên”⁽²⁾.

Trong tác phẩm “Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản”, V.I.Lênin đã chỉ rõ, do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (CNTb), ở các nước phát triển có lượng “tư bản thừa tương đối”, không tìm được nơi đầu tư có lợi. Theo Lênin, XKTb khác với xuất khẩu hàng hoá vì XKTb là việc đưa hàng hoá được sản xuất ở trong nước ra nước ngoài thực hiện giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ở trong nước. Người còn cho rằng, thừa tư bản ở đây phải được hiểu là thừa do không tìm được nơi đầu tư trong thị trường nội địa có lợi nhuận độc quyền cao chứ

1 - V.I.Lênin: Toàn tập, tập 43. Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 274.

2 - V.I.Lênin: Toàn tập, tập 43. Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 276.

* Tiến sĩ, Học viện Chính trị Khu vực I.

không phải không có nơi để đầu tư tư bản. Vì thế Lênin khẳng định "Chúng nào chủ nghĩa tư bản vẫn còn là chủ nghĩa tư bản, số tư bản thừa vẫn còn được dùng không phải là để nâng cao mức sống của quần chúng trong nước đó, vì như thế sẽ đi đến kết quả giảm bớt lợi nhuận của tư bản, mà là để tăng thêm lợi nhuận bằng cách xuất khẩu tư bản ra nước ngoài, vào những nước lạc hậu"⁽³⁾.

Theo Lênin, KXTB là một trong năm đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa đế quốc, thông qua KXTB, các nước tư bản phát triển thực hiện việc bóc lột đối với các nước lạc hậu và thường là thuộc địa của nó, nhưng ông không phủ nhận vai trò của nó. Trong thời kỳ đầu của chính quyền Xô Viết, Lênin chủ trương sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài và những người cộng sản phải biết lợi dụng những thành tựu kinh tế và khoa học kỹ thuật của CNTB thông qua hình thức kinh tế và khoa học kỹ thuật của CNTB, thông qua hình thức "Chủ nghĩa tư bản nhà nước". Theo quan điểm này nhiều nước đã "chấp nhận phần nào sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản" để phát triển kinh tế, như thế có thể còn nhanh hơn là sự vận động tự thân của mỗi nước. Tuy nhiên việc KXTB phải tuân theo pháp luật của các nước đế quốc vì họ có sức mạnh kinh tế, còn ngày nay thì tuân theo pháp luật, sự điều hành của mỗi quốc gia nhận đầu tư.

Trong thực tế, KXTB hoạt động được thể hiện thông qua hoạt động đầu tư vốn, bao gồm có đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. *Đầu tư trực tiếp* là đầu tư chủ yếu mà chủ đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ hay phần đủ lớn vốn đầu tư của các dự án nhằm giành quyền điều hành hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, thương mại. *Đầu tư gián tiếp* là hình thức đầu tư quan trọng, trong đó chủ đầu tư nước ngoài đầu tư bằng hình thức mua cổ phần của các Công ty sở tại (ở mức khống chế nhất định) để thu lợi nhuận mà không tham gia điều hành trực tiếp đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư.

3 - V.I.Lênin, Toàn tập, tập 27, Nxb.Chính trị quốc gia, 2005, tr. 456.

Vốn này được trả bằng tiền gốc lẫn lợi tức dưới hình thức tiền tệ hay dưới hình thức hàng hoá.

2. Thực tiễn vận dụng ở Việt Nam

Vận dụng quan điểm của V.I.Lênin về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của Đảng và Nhà nước ta

Trên cơ sở vận dụng lý luận của V.I.Lênin về KXTB và phát huy ngoại lực để thực hiện thành công đường lối đổi mới toàn diện đất nước, Đảng và Nhà nước ta xác định phải kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, sớm đưa nước ta thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Ngay tại Đại hội VI của Đảng (1986), Đảng ta đã chủ trương "đi đôi với việc phát triển kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, tăng cường nguồn tích lũy tập trung của Nhà nước và tranh thủ vốn ngoài nước"⁽⁴⁾, đây là sự vận dụng quan điểm của Lênin coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ ở nước ta. Nhằm cụ thể hoá chủ trương này, Nhà nước đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam năm 1987, qua đó tạo môi trường pháp lý rõ ràng để thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam, trong đó Luật đã chi tiết hoá các lĩnh vực cần khuyến khích kêu gọi đầu tư cho phù hợp với hoàn cảnh mới.

Trong tiến trình thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, Đảng và Nhà nước ta chủ trương huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển, trong đó "vốn ngoài nước có ý nghĩa quan trọng, kết hợp tiềm năng sức mạnh bên trong với khả năng có thể tranh thủ ở bên ngoài"⁽⁵⁾. Những năm đầu thời kỳ công nghiệp hóa đòi hỏi nguồn vốn lớn, mà vốn trong nước còn hạn hẹp, nên phải huy động thêm nguồn vốn bên ngoài cho nhu cầu đầu tư phát triển, trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả kinh tế

4 - Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, tr. 56.

5 - Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 228.

và trả được nợ, vì thế nhằm tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý về ĐTNN, Nhà nước đã sửa đổi bổ sung Luật ĐTNN năm 1987 vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000; cùng với các văn bản dưới Luật đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là một đạo luật thông thoáng, hấp dẫn, về cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế; bên cạnh đó nước ta đã ký kết 51 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các nước và vùng lãnh thổ.

Bước vào thế kỷ XXI, xu thế hợp tác, hội nhập sâu rộng càng được Đảng và Nhà nước ta chú trọng, tại Đại hội IX, Đảng ta chỉ rõ chúng ta phải "tranh thủ ngoại lực - nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường - phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá"⁽⁶⁾. Ngoại lực, bao gồm cả vốn đầu tư, công nghệ, kỹ năng quản lý và thị trường... bổ sung cho nội lực, tạo thêm điều kiện để huy động và sử dụng nội lực có hiệu quả cao hơn. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của nước ta thông qua bổ sung nguồn vốn đầu tư, chuyển giao và phát triển công nghệ, nâng cao năng lực quản lý, tạo việc làm. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài góp phần rất lớn vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH và thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Vì thế, Đảng ta đã khẳng định "*Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, hàng hoá và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng*"⁽⁷⁾, thành phần kinh tế này "bao gồm phần vốn đầu tư của nước ngoài vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở nước ta"⁽⁸⁾.

Để thúc đẩy phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, Nhà nước phải cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, môi trường pháp lý, tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật về đầu tư và "tạo một sân chơi" bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư; đơn giản hoá thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Trên tinh thần đó, năm 2005 Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2006 để thay thế Luật ĐTNN và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, sự thay đổi này phù hợp với quy luật chung, nhằm đáp ứng kịp thời sự biến đổi khách quan của tình hình phát triển kinh tế trong nước cũng như quốc tế trong từng thời kỳ, để tiến tới một đạo luật ngày càng hoàn chỉnh phù hợp với xu thế hội nhập, nâng cao khả năng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn ĐTNN.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại lực càng trở nên quan trọng; một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta, muốn vươn lên để theo kịp các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực. Để thực hiện mục tiêu này, Đại hội X của Đảng đã khẳng định "kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh"⁽⁹⁾. Đại hội XI, Đảng ta tiếp tục chủ trương "Khuyến khích kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển theo quy hoạch"⁽¹⁰⁾. Nhằm thực hiện tốt chủ trương này, một trong những yêu cầu đặt ra cho Nhà nước là cần phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm tạo hành lang thuận lợi để thu hút hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài. Vì thế, năm 2014, Quốc hội khoá XIII đã ban hành Luật Đầu tư năm 2014

6 - Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 67.

7 - Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 191-192.

8 - Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 31.

9 - Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 28.

10 - Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 102.

nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo môi trường đầu tư bình đẳng, thuận lợi và minh bạch hơn nữa và huy động tối đa nguồn vốn đầu tư trong nước và ĐTNN; góp phần thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; tạo bước chuyển biến mới về cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện hoạt động đầu tư gắn liền với việc đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư; góp phần tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để các nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư với thủ tục đơn giản hơn và chi phí thấp hơn; bổ sung, hoàn thiện cơ chế khuyến khích và bảo hộ đầu tư phù hợp với cam kết của Việt Nam về mở cửa thị trường và tự do hóa đầu tư theo các điều ước quốc tế đã và sẽ thỏa thuận trong thời gian tới.

Pháp luật đầu tư ở Việt Nam trong những năm qua đã thực sự trở thành “đòn bẩy” quan trọng trong việc thu hút ĐTNN vào Việt Nam, đảm bảo cho việc thực hiện chủ trương thu hút ĐTNN của Đảng và Nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội, vì thế tại Đại hội XII, Đảng ta chú trọng đến yêu cầu “Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài...; chủ động lựa

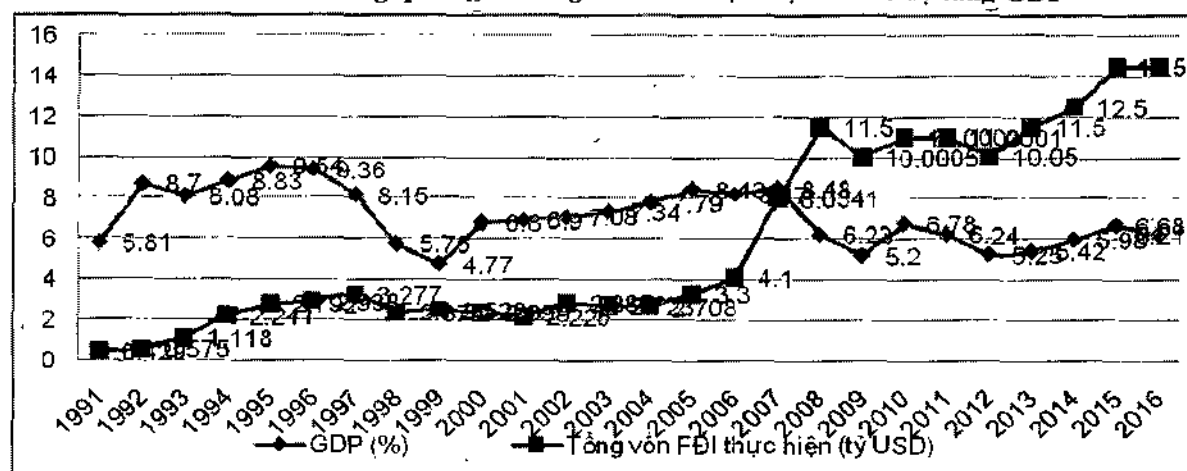
chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước”⁽¹¹⁾.

Những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam

Thứ nhất, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại.

Nhìn vào biểu đồ 1 có thể thấy, xu hướng vận động của tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng vốn FDI thực hiện tại Việt Nam về cơ bản là cùng pha với nhau. Chỉ có năm 2008 trong khi vốn thực hiện FDI tăng mạnh nhưng do chính sách kiểm chế lạm phát của Chính phủ và suy thoái kinh tế toàn cầu, nên tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm mạnh so với năm 2007. Nhìn dài hạn, chúng ta có thể khẳng định rằng, FDI là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Khu vực FDI cũng đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách với giá trị ngày càng tăng. Giai đoạn 1994-2000 là 1,8 tỷ USD, tăng lên 14,2 tỷ USD trong giai đoạn 2001-2010 và 23,7 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015.

Biểu đồ 1: Tương quan giữa tổng vốn FDI thực hiện và tốc độ tăng GDP



Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH&ĐT)

11 - Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 108.

Mặt khác, tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP năm sau cao hơn năm trước. Nếu năm 1992, tỷ lệ này là 2% thì đến năm 2005 đạt khoảng 15%, năm 2015 là trên 17%. Điều này khẳng định vị trí, vai trò của khu vực FDI trong nền kinh tế quốc dân. Hơn nữa, FDI đã tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như: dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng..., làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân nhờ có cơ cấu kinh tế tiến bộ hơn. FDI cũng góp phần nhất định vào việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến, giống cây, con có năng suất chất lượng cao. Các doanh nghiệp FDI đã tập trung đầu tư vào một số ngành quan trọng trong nông nghiệp và nông thôn, như: Chế biến nông sản sau thu hoạch, chế biến thức ăn gia súc,... tạo ra nhiều loại sản phẩm mới và tăng khả năng cạnh tranh của nông sản. Trong lĩnh vực dịch vụ, FDI làm xuất hiện nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao,

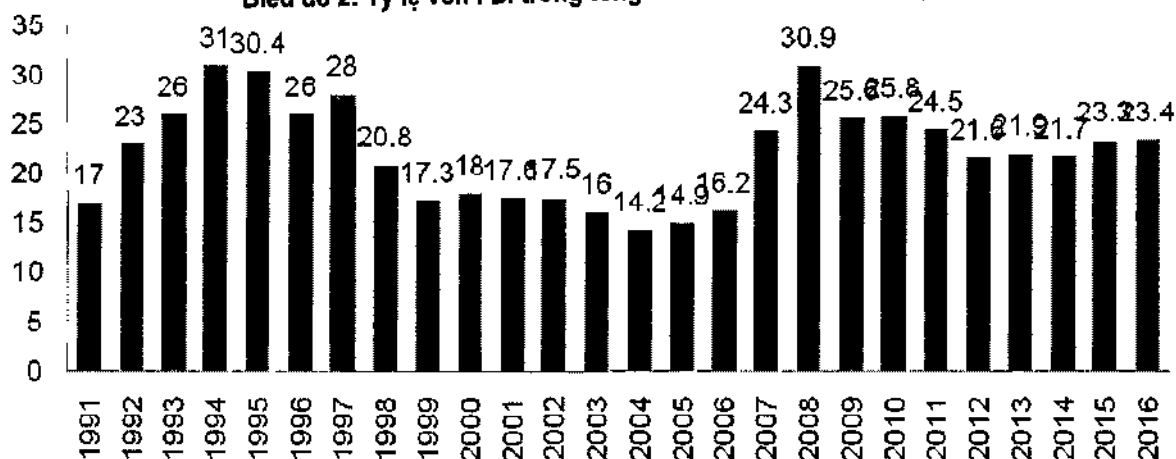
như: Ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, vận tải biển, logistic, khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê... Một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, từng bước tạo điều kiện cho thị trường dịch vụ phát triển và tăng khả năng hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, thông qua các doanh nghiệp FDI, Việt Nam có điều kiện tiếp cận với công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các ngành kinh tế sử dụng công nghệ hiện đại, như: Cơ khí chính xác, điện tử, công nghệ phần mềm, bưu chính - viễn thông, công nghệ sinh học...; FDI còn góp phần thúc đẩy phát triển nhanh các khu chế xuất, khu công nghiệp với trình độ công nghệ tiên tiến. Nhiều công nghệ mới và hiện đại đã được chuyển giao thông qua hoạt động FDI, tạo bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Thứ hai, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần tăng quy mô vốn đầu tư cho nền kinh tế.

Với Việt Nam, đang trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, nên nhu cầu về vốn của nền kinh tế quốc dân là rất lớn, FDI đã bổ sung phần nào đáng kể nhu cầu đó.

Biểu đồ 2: Tỷ lệ vốn FDI trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội (%)



Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH&ĐT)

Thực tế ở Việt Nam cho thấy, nguồn vốn FDI giữ một vai trò quan trọng, thể hiện qua tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của khu vực này ngày càng tăng lên, trong giai đoạn 2011-2015, khu vực FDI đóng

góp trên 22% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Thứ ba, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy xuất nhập khẩu, mở rộng quan hệ đối ngoại và tăng khả năng hội nhập kinh tế quốc tế.

Những năm qua, hàng hóa xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI đã “biến” bạn hàng của họ thành bạn hàng của Việt Nam, quảng bá thương hiệu quốc gia, trở thành “cầu nối”, là điều kiện tốt để Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và tiến hành hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, những trung tâm kinh tế, kỹ thuật, công nghệ lớn trên thế giới, từng bước nâng cao thế và lực của nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thực tế ở Việt Nam đã chứng minh điều này, trước năm 1987 (năm có Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam rất nhỏ bé và đơn điệu về chủng loại hàng hóa, hầu hết là sản phẩm thô, chưa qua sơ chế hoặc mức độ chế biến thấp. Ngoài dầu thô và gạo, không có mặt hàng xuất khẩu nào vượt quá 100 triệu USD/năm. Khi các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đi vào giai đoạn phát triển, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực này đã góp phần vào tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước. Từ năm 1991 đến 1995 xuất khẩu của khu vực FDI đạt trên 1,12 tỷ USD, đến giai đoạn 1996-2000 đạt trên 10,6 tỷ USD, tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước và chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong giai đoạn 2011-2015, cũng không ngừng tăng lên, năm 2015 đạt gần 80 tỷ USD và 67,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhờ xuất khẩu từ khu vực FDI, cán cân thương mại không những được cải thiện, mà còn tạo ra xuất siêu trong vài năm gần đây.

Thứ tư, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng, nếu năm 1990 tỷ lệ lao động trong khu vực này chỉ chiếm 0,04% lực lượng lao động cả nước, thì đến năm 2007 tỷ lệ này là 1,6%. Năm 2010, khu vực FDI đã thu hút trên 1,7 triệu lao động trực tiếp, trong đó lao động trực tiếp làm việc trong khu vực công nghiệp chiếm gần 80%, năm 2015 là 2,2 triệu lao động, chiếm 4,2% so với cả nước. Ngoài ra, FDI còn tạo việc làm cho khoảng 2,5 triệu lao động gián tiếp, khu vực FDI được xem là tiên phong trong việc đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, nâng cao trình độ của công nhân, kỹ thuật

viên, cán bộ quản lý. Một bộ phận trong đó đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài.

Những hạn chế trong phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam

Mặc dù đã đạt được những kết quả cơ bản quan trọng nêu trên, song việc thu hút, sử dụng và quản lý ĐTNN thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, đó là:

Thứ nhất, hiệu quả đầu tư không cao so với tiềm năng và thế mạnh của doanh nghiệp FDI. Vì mục tiêu lợi nhuận, FDI thường đầu tư vào những ngành, lĩnh vực mang lại lợi nhuận cao như: Khai thác tài nguyên nhiên nhiên, gia công, lắp ráp sản phẩm sử dụng nhiều lao động. Vốn FDI thu hút vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực phát triển công nghiệp, điều này không tạo được sự phát triển lan tỏa ra các ngành, làm mất cân đối trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu vùng kinh tế của Việt Nam.

Bảng 1: Cơ cấu vốn FDI trong giai đoạn 1988 - 2015

Lĩnh vực	Số dự án		Vốn đăng ký	
	Dự án	Tỷ lệ %	Triệu USD	Tỷ lệ %
Lĩnh vực nông nghiệp	521	2,6	281882	1,3
Lĩnh vực công nghiệp	11013	54,9	181141,2	64,3
Lĩnh vực xây dựng và bất động sản	1264	6,3	10893,8	3,9
Lĩnh vực xây dựng	7271	36,2	86192,1	3,9
Tổng số	20069	100	281882	100

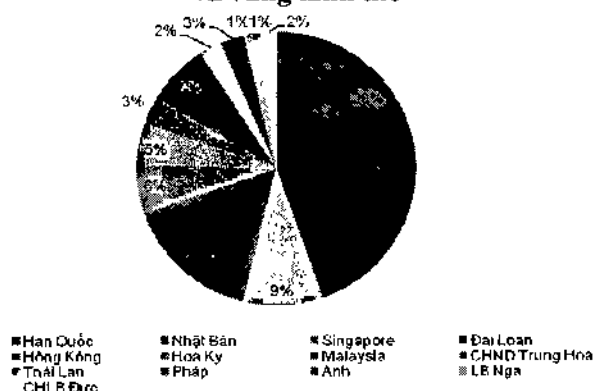
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê (2016)⁽¹²⁾

Thứ hai, hầu hết các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam là từ các nước châu Á, có trình độ công nghệ và kỹ thuật ở mức trung bình, các nước Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc có công nghệ tiên tiến, hiện đại lại chiếm tỷ trọng nhỏ⁽¹³⁾.

12 - Tổng cục Thống kê, *Hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2005 - 2015*, Nxb. Thống kê, 2016, tr. 13.

13 - PGS, TS Võ Văn Đức, *Khắc phục hạn chế trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc>

Biểu đồ 3: Thu hút vốn FDI theo các quốc gia và vùng lãnh thổ



Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê (2016)⁽¹⁴⁾

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch - Đầu tư, 80% doanh nghiệp FDI có công nghệ trung bình, 14% công nghệ thấp và lạc hậu, 6% là công nghệ cao. Điều đó dẫn đến năng suất lao động không cao, chất lượng sản phẩm thấp, thiếu sức cạnh tranh. Thực tế trong những năm gần đây, tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu đều có xu hướng giảm từ 2006 đến 2014⁽¹⁵⁾, các doanh nghiệp FDI tác động tích cực tới hệ thống doanh nghiệp trong nước chưa rõ rệt, việc chuyển giao công nghệ là không đáng kể.

3. Một số gợi mở nhằm tăng cường vận dụng quan điểm của V.I.Lênin về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam

Thứ nhất, Đảng và Nhà nước tiếp tục tổng kết thực tiễn hoạt động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian qua, để chỉ rõ những lợi ích, những hạn chế của thành phần kinh tế này, đồng thời cũng chỉ rõ những rào cản đối với phát triển thành phần kinh tế này.

Thứ hai, Đảng và Nhà nước tiếp tục nghiên

cứu và tiếp tục vận dụng các quan điểm của V.I.Lênin về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, bên cạnh đó tiếp tục nghiên cứu phát triển quan điểm V.I. Lênin về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bằng các lý luận hiện đại về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

Thứ ba, Đảng và Nhà nước tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó đặc biệt chú trọng đến các nội dung sau:

- Tiếp tục rà soát pháp luật, chính sách để sửa đổi hoặc loại bỏ các điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư không phù hợp với cam kết của Việt Nam với WTO và các hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết; xây dựng văn bản hướng dẫn các địa phương và doanh nghiệp về lộ trình cam kết mở cửa đầu tư nước ngoài.

- Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với nhu cầu đầu tư phát triển và quy hoạch phát triển ngành, địa phương. Triển khai nhanh việc thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư tại một số địa bàn trọng điểm.

- Tiến hành tổng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng; tăng cường công tác quy hoạch, thực thi các quy hoạch cũng như thu hút đầu tư vào các công trình giao thông, năng lượng.

- Thực hiện tốt việc phân cấp quản lý nhà nước đối với ĐTNN, đặc biệt trong việc phê duyệt, cấp giấy chứng nhận đầu tư, quản lý tốt các dự án ĐTNN, gắn với việc tăng cường hợp tác, hỗ trợ, phối hợp hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư.

Như vậy, các quan điểm V.I.Lênin về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn nguyên giá trị, trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam cần tiếp tục vận dụng và nghiên cứu phát triển quan điểm V.I.Lênin về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bằng các lý luận hiện đại về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhằm nâng cao hiệu quả thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước. ☐

tien/item/1846-khac-phuc-han-che-trong-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tai-viet-nam.html, ngày 20/2/2017.

14 - Tổng cục Thống kê, *Hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2005-2015*, Nxb. Thống kê, 2016, tr. 13.

15 - Tổng cục Thống kê, *Hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2005-2015*, Nxb. Thống kê, 2016, tr. 15-16.